



bù zú

部族

noun · tribe; clan

Example Sentences

Zhè ge bù zú shēng huó zài shēn shān zhī zhōng

这个部族生活在深山之中。

This tribe lives deep in the mountains.

Bù zú shǒu lǐng zhào jí dà jiā kāi huì

部族首领召集大家开会。

The tribal chief called everyone together for a meeting.

Trace each character, then write the word on your own.

部	部	部	部	部	部	部	部	部	部	部
部	部									
族	族	族	族	族	族	族	族	族	族	族
族	族	族								